

TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI

TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC - GIÁO DỤC CUỐI NĂM (THÁNG 5/2025) NĂM HỌC 2024 -2025

TT	Lớp	Số lượng	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc																	Chất lượng GD				Bé chăm	Tỷ lệ %	Bé ngoan	Tỷ lệ %	Bé sạch	Tỷ lệ %	BKBN	Tỷ lệ %		
			Chiều cao						Cân nặng						Béo phì	Tỷ lệ %	Tổng số trẻ được tính BMI	BMI đạt	Tỷ lệ %	Số trẻ đạt	Tỷ lệ %	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ %										
			Cao BT	Tỷ lệ %	SD DT C	Tỷ lệ %	SDDT TCM nặng	Tỷ lệ %	CN BT	Tỷ lệ %	cân nặng hơn tuổi	Tỷ lệ %	SDDT GCMB nhẹ cân	Tỷ lệ %		SDDT GCM Đ nặng																Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
1	NT Trung Tâm	15	14	93,3	1	6,7	0		14	93,3	0	0,00	1	6,7		0		0,0				14	93,3	1	6,7	14	93,3	15	100,0	15	100,0	11	73,3
2	NT Kê Nênh	9	9	100,0	0	0,0	0		9	100,0	0	0,00	0	0,0		0		0,0				9	100,0	0	0,0	9	100,0	9	100,0	9	100,0	7	77,8
3	NT Nà Nghè	8	8	100,0	0	0,0	0		8	100,0	0	0,00	0	0,0		0		0,0				8	100,0	0	0,0	8	100,0	8	100,0	8	100,0	4	50
	Cộng Nhà trẻ	32	31	96,9	1	3,1	0	0	31	96,9	0	0,00	1	3,1	0	0	0	0,0		0		31	96,9	1	3,1	31	96,9	32	100,0	32	100,0	22	68,8
4	MG Bé	13	12	92,3	1	7,7	0		12	92,3	0	0,00	1	7,7		0		0,0				12	92,3	1	7,7	12	92,3	13	100,0	13	100,0	10	76,9
5	MGG Trung Tâm	25	24	96,0	1	4,0	0		24	96,0	0	0,00	1	4,0		0		0,0	20	20		24	96,0	1	4,0	24	96,0	25	100,0	25	100,0	19	76
6	MGG Kê Nênh	16	16	100,0	0	0,0	0		16	100,0	0	0,00	0	0,0		0		0,0	2	2		16	100,0	0	0,0	16	100,0	16	100,0	16	100,0	12	75
7	MGG Nà Nghè	12	12	100,0	0	0,0			12	100,0	0	0,00	0	0,0		0		0,0	8	8		12	100,0	0	0,0	12	100,0	12	100,0	12	100,0	9	75
	Cộng MG	66	64	97,0	2	3,0	0	0	64	97,0	0	0	2	3,0	0	0	0	0,0	30	30	0	64	97	2	3,0	64	96,97	66	100	66	100	50	75,8
TOÀN TRƯỜNG		98	95	96,9	3	3,1	0	0	95	96,9	0	0,00	3	3,1	0	0	0	0,0	30	30	0	95	96,9	3	3,1	95	100,0	98	100,0	98	100,0	72	73,5

Người tổng hợp



Lê Thị Hồng

P HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng

